

Số: 6437 /GPMT-UBND

Biên Hòa, ngày 26 tháng 04 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 0110-2024SVN-VB ngày 01 tháng 10 năm 2024 và Công văn số 03032025/SANYO-MT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Sanyo Việt Nam về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Sản xuất tấm bông công suất 4.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất bông tẩy trang với công suất 500 tấn sản phẩm/năm” tại lô 226/10 và lô 226, đường số 2, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 294/TTr-PTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sanyo Việt Nam, địa chỉ tại lô 226/10 và lô 226, đường số 2, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi

trường của dự án đầu tư “Sản xuất tấm bông 4.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất bông tẩy trang 500 tấn sản phẩm/năm” tại Lô 226/10 và Lô 226, đường số 2, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Sản xuất tấm bông 4.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất bông tẩy trang 500 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 226/10 và lô 226, đường số 2, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Mã số doanh nghiệp 3601022437 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 8 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; Giấy chứng nhận đầu tư số 9810286048 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3601022437.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm bông và bông tẩy trang.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi: diện tích khu đất thực hiện dự án 8.437,1 m² (trong đó, nhà xưởng số 34 có diện tích 4.761,5 m² và nhà xưởng số 35 có diện tích là 3.675,6 m²).

- Quy mô:

+ Sản xuất tấm bông, công suất 4.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bông tẩy trang, công suất 500 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình hoạt động:

+ Quy trình sản xuất tấm bông: nguyên liệu (bông sợi, thân tấm) → tạo hình → sấy khô → kiểm tra tự động và đóng vào hộp → kiểm tra, in số LOT → lồng - rút màng co → kiểm tra, đóng gói.

+ Quy trình sản xuất bông tẩy trang:

• Loại thường: bông cuộn → cắt miếng → xác nhận số lượng → đóng gói → kiểm tra số lượng/dò kim loại/in số LOT → đóng gói, lưu kho.

• Loại dập mép hai bên: nguyên liệu (vải bông không dệt, bông) → đặt bông nằm giữa 2 lớp vải bông không dệt → cắt miếng, hàn nhiệt 2 mép → xác nhận số lượng → đóng gói → kiểm tra số lượng/dò tìm kim loại/in số LOT → đóng gói, lưu kho.

• Loại dập mép kín: nguyên liệu (bông, vải bông không dệt) → đặt bông nằm bên trong lớp vải bông không dệt → cắt miếng, hàn nhiệt dập mép kín →

- 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sanyo Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.



Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 04 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Long Bình;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty TNHH Sanyo Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6437/GPMT-UBND ngày 26/4/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sinh hoạt được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), không xả ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng mua nhà xưởng RBF34 và nhà xưởng RBF35 ngày 17 tháng 12 năm 2019 đã thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 25 tháng 11 năm 2024 (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án, đơn vị cho thuê nhà xưởng và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa và tuân thủ theo Giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải. Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được thiết kế bao quanh khu vực nhà xưởng, văn phòng, nhà ăn... Nước mưa được thu gom bằng máng xối và được dẫn bằng ống nhựa PVC có Ø75mm đến Ø 114mm từ mái nhà xuống hệ thống thu gom nước mưa sau đó đầu nối vào cống thu gom nước mưa chạy dọc theo tuyến đường nội bộ. Hệ thống thoát nước mưa tại nhà xưởng bao gồm các mương, rãnh thoát nước kín xây dựng xung quanh các khu nhà xưởng tập trung nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống ngầm D300-D500 thoát nước mưa đặt dọc theo các con đường nội bộ của các xưởng. Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhà xưởng được thu gom về các hố ga có lưới chắn rác trước khi dẫn thoát vào hệ thống thoát nước chung của KCN tại 02 vị trí trên đường 4 theo phương thức tự chảy.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh, căn tin (nước thải rửa tay) sẽ được thu gom theo tuyến ống HDPE D150 - D200, tổng chiều dài 335,193 m về 6 bể tự

hoại 3 ngăn tại nhà xưởng để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN Long Bình (Amata) thông qua 2 điểm đầu nối hiện hữu trên đường số 4.

- Vị trí đầu nối nước thải:

+ Nhà xưởng số 34: hệ tọa độ VN2000: $X = 1210552$; $Y = 405974$.

+ Nhà xưởng số 35: hệ tọa độ VN2000: $X = 1210556$; $Y = 405972$.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt $\rightarrow$ 06 bể tự hoại tổng thể tích $123,8 \text{ m}^3 \rightarrow$ tự chảy ra hồ ga đầu nối với KCN Amata tại 02 hố ga trên đường 4.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống công rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Đô thị Amata để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 6437/GPMT-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi bông phát sinh từ quá trình định hình quần bông vào tấm.

2. Dòng bụi, khí thải

2.1. Vị trí xả thải

Nguồn số 01: Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi nhà xưởng, tọa độ vị trí xả thải $X = 1210495$; $Y = 405905$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng khí xả thải lớn nhất: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B ($K_v = 0,6$; $K_p = 1$).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải đối với nguồn số 01

Năm (05) hệ thống quạt hút thu gom bụi, ống nối quạt là loại ống mạ kẽm, kích thước $300\text{mm} \times 300\text{mm}$. Các đoạn nối ống đảm bảo kín bằng silicon chống thấm, đoạn nối giữ ống và quạt sử dụng silicon mềm cách nhiệt. Ống thu gom bụi ở khu vực máy sản xuất sử dụng ống mềm chịu nhiệt $D150\text{mm}$.

Năm (05) hệ thống quạt hút được thu gom chung bằng đường ống tôn mạ kẽm có kích thước $D600 - D700\text{mm}$ và được dẫn qua hộp lọc bụi sau đó thải ra ngoài môi trường bằng đường ống thoát khí được đặt ở cuối nhà xưởng số 34.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải đối với nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi bông $\rightarrow$ thiết bị lọc túi vải tại quy trình sản xuất $\rightarrow$ hệ thống quạt hút $\rightarrow$ hộp lọc bụi $\rightarrow$ xả ra ngoài môi trường.

- Công suất lớn nhất: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra quạt hút, vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến vận hành thử nghiệm 01 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống thu gom xử lý bụi bông.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6437/GPMT-UBND ngày 26/4/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Tiếng ồn.****1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Nguồn số 01: khu vực ống thoát khí thải hệ thống thu gom bụi.
- Nguồn số 02: khu vực máy nén khí.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m)= 1210495; Y(m)= 405905.
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m)= 1210527; Y(m)= 405955.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

1.3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2.3. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

2.4. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực cơ sở để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực Công ty.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6437/GPMT-UBND ngày 26/4/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	125
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	42,8
3	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	60
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn và tổng hợp thải	17 02 03	NH	25
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	1
Tổng cộng				253,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tăm bông và bông phế phẩm	-	88.071
2	Nylon các loại	18 01 11	29.217
3	Giấy carton	18 01 05	110.060

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
4	Thùng nhựa (1kg/cái)	18 01 06	2.939
5	Pallet nhựa hỏng		200
6	Thùng phuy sắt (23kg/cái)	18 01 08	246
7	Thùng thiếc (3kg/cái)		64
8	Ly nhựa	18 01 06	35,7
9	Hộp mực in thải	08 02 04	35,7
Tổng khối lượng			230.868,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 43.740 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chất chất thải: Dài 354 cm x 64 cm, khoảng 2,3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực chứa chất thải nằm bên trong nhà xưởng 34 (lối đi qua nhà xưởng 35) có mái che, nền chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo không cho nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, thùng chứa dầu động cơ, hộp số bôi trơn và tổng hợp thải cần có biện pháp chống tràn ngăn chất thải lỏng không chảy tràn ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ. Có biển cảnh báo, trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.3. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa: Chất thải thông thường được chứa trong container 40 feet có diện tích khoảng 23,04 m² (có kích thước dài 9,6m x rộng 2,4m x cao 2,9m).

- Cấu tạo: chứa trong container, nền chống thấm, đảm bảo kín khít không bị thấm thấu, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo năng nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có cửa chốt khoá, biển cảnh báo,....

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đối với các loại chất thải công nghiệp phải xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 3 thùng chứa chất thải có nắp đậy và đặt ở khu vực bên ngoài nhà xưởng 34 (đối diện Container chứa chất thải rắn thông thường). Ngoài ra còn bố trí các thùng rác dung tích 20L, 30L, 70L bố trí tại văn phòng, nhà xưởng để thu gom rác thải sinh hoạt, cuối ngày được công nhân thu gom và chuyển tới khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển và xử lý.

- Diện tích khu vực lưu chứa: nền bê tông diện tích 2,88 m².

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải xử lý và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành của dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6437 /GPMT-UBND ngày 26/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai Giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải, khí thải.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định; trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn

lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT); kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a Khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.